

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU**  
**MÃ CHỨNG KHOÁN SSG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 18

11/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN HẢI ÂU**

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>21.020.379.674</b>	<b>22.033.545.760</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>209.194.263</b>	<b>2.720.801.686</b>
1. Tiền	111		209.194.263	2.720.801.686
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.295.611.574</b>	<b>1.399.382.884</b>
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132	V.2	984.315.680	452.695.680
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	1.311.295.894	946.687.204
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10.718.914.606</b>	<b>11.263.244.016</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	10.718.914.606	11.263.244.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.796.659.231</b>	<b>6.650.117.174</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	1.242.945.115	888.079.278
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.137.393.712	5.692.397.896
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		416.320.404	69.640.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN HẢI ÂU**

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>195.186.489.911</b>	<b>200.646.003.597</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>167.927.536.084</b>	<b>171.948.424.757</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	161.038.560.963	165.059.449.636
<i>Nguyên giá</i>	222		331.656.660.468	331.656.660.468
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(170.618.099.505)	(166.597.210.832)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		6.683.820.000	6.683.820.000
<i>Nguyên giá</i>	228		6.683.820.000	6.683.820.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	205.155.121	205.155.121
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.258.953.827</b>	<b>28.697.578.840</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	27.241.953.827	28.680.578.840
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		17.000.000	17.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>216.206.869.585</b>	<b>222.679.549.357</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN HẢI ÂU**

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>179.588.654.775</b>	<b>183.575.875.995</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>82.030.227.367</b>	<b>86.017.448.587</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	50.820.712.592	50.130.072.592
2. Phải trả người bán	312	V.10	20.529.339.811	23.671.348.763
3. Người mua trả tiền trước	313		4.203.680	4.203.680
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	234.365.891	162.579.191
5. Phải trả người lao động	315	V.12	3.248.744.687	4.455.479.300
6. Chi phí phải trả	316	V.13	5.024.551.763	4.755.724.035
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	2.041.568.893	2.711.300.976
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.15	126.740.050	126.740.050
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>97.558.427.408</b>	<b>97.558.427.408</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	97.558.427.408	97.558.427.408
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>36.618.214.810</b>	<b>39.103.673.362</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>36.618.214.810</b>	<b>39.103.673.362</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.17	(188.100.000)	(188.100.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.17	(9.428.410.378)	(9.428.410.378)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17	(3.765.274.812)	(1.279.816.260)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>216.206.869.585</b>	<b>222.679.549.357</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU**

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		1.436,39	126.463,74
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



**Lê Thanh Hà**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hữu Hoàn**  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN HẢI ÂU**

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

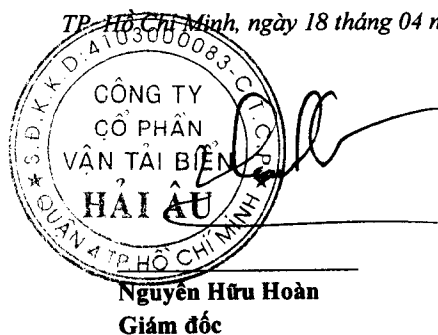
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/ 2013	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	20.757.673.008	22.528.430.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		20.757.673.008	22.528.430.412
4. Giá vốn hàng bán	11	23	19.891.922.323	19.716.190.037
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		865.750.685	2.812.240.375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	43.852.510	43.649.782
7. Chi phí tài chính	22	25	1.907.826.559	2.533.705.185
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.879.849.602	2.161.085.737
8. Chi phí bán hàng	24		473.205.411	661.994.027
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.014.029.777	1.218.987.557
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.485.458.552)	(1.558.796.612)
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.485.458.552)	(1.558.796.612)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.485.458.552)	(1.558.796.612)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28		

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2013



Lê Thanh Hà  
Kế toán trưởng



NGUYỄN HỮU HOÀN  
Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN HẢI ÂU**

MÃU SỐ B03a-DN

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

ST T	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết t minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2013	Năm 2012
	1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20.535.935.472	27.527.324.886
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-17.761.072.240	-17.927.076.293
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		-4.378.138.413	-3.260.469.621
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		-1.136.158.235	-2.175.299.351
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	-442.239.871
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.670.297	43.649.782
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-491.484.304	-185.159.068
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-3.202.247.423</b>	<b>3.580.730.464</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.210.640.000	10.243.703.937
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-520.000.000	-13.685.905.718
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>690.640.000</b>	<b>-3.442.201.781</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>-2.511.607.423</b>	<b>138.528.683</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2.720.801.686</b>	<b>67.852.929</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>209.194.263</b>	<b>206.381.612</b>

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hà

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2013





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Hải Âu (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000083 ngày 01 tháng 06 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 25 tháng 12 năm 2008.

Trụ sở được đặt tại số 12 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải biển trong và ngoài nước;
- Thực hiện các giao dịch đại lý: tàu biển, giao nhận vận tải đa phương thức;
- Môi giới hàng hải; Cung ứng tàu biển; Kinh doanh xuất nhập khẩu.

**2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

**3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

**3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính quý I cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Các chính sách kế toán áp dụng**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Đối với khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ nợ phải trả cuối năm 2009 và 2010 mà Công ty đã áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư 201/2009/TT-BTC thì số dư chưa được phân bổ hết vào chi phí trong năm được tiếp tục phân bổ vào chi phí tài chính theo số năm còn lại kể từ ngày Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 có hiệu lực thi hành..

**4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

▪ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

▪ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

▪ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

**4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
+ Quyền sử dụng đất	Không khấu hao

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4.6. Ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

**4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

**4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

**4.9. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành;
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	58.019.749	58.243.872
Tiền gửi ngân hàng	151.174.514	2.662.557.814
<b>Cộng</b>	<b>209.194.263</b>	<b>2.720.801.686</b>

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền bồi thường bảo hiểm	900.883.918	682.646.884
Các khoản phải thu khác	410.411.976	264.040.320
<b>Cộng</b>	<b>1.311.295.894</b>	<b>946.687.204</b>

**3. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	10.707.439.606	11.262.674.016
Công cụ, dụng cụ	11.475.000	570.000
<b>Cộng</b>	<b>10.718.914.606</b>	<b>11.263.244.016</b>

**4. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	413.611.931	414.948.597
Chi phí bảo hiểm tàu	710.963.310	307.163.410
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	118.369.874	165.967.271
<b>Cộng</b>	<b>1.242.945.115</b>	<b>888.079.278</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**5. Tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	7.235.675.183	199.069.952	324.004.750.900	217.164.433	331.656.660.468
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.235.675.183</b>	<b>199.069.952</b>	<b>324.004.750.900</b>	<b>217.164.433</b>	<b>331.656.660.468</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	72.655.922	41.020.821.756	217.164.433	41.310.642.111
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	616.914.128	188.017.051	165.575.115.220	217.164.433	166.597.210.832
Tăng trong năm	36.178.377	6.434.116	3.978.276.180		4.020.888.673
Giảm trong năm					
<b>Số cuối năm</b>	<b>653.092.505</b>	<b>194.451.167</b>	<b>169.553.391.400</b>	<b>217.164.433</b>	<b>170.618.099.505</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	6.618.761.055	11.052.901	158.429.635.680	-	165.059.449.636
Số cuối kỳ	6.582.582.678	4.618.785	154.451.359.500	-	161.038.560.963

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí mua tàu	205.155.121	205.155.121
<b>Cộng</b>	<b>205.155.121</b>	<b>205.155.121</b>

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	5.359.132.702	5.490.819.984
Chi phí sửa chữa tàu	21.882.821.125	23.189.758.856
<b>Cộng</b>	<b>27.241.953.827</b>	<b>28.680.578.840</b>

**9. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	2.779.140.000	2.088.500.000
Vay dài hạn đến hạn trả	48.041.572.592	48.041.572.592
<b>Cộng</b>	<b>50.820.712.592</b>	<b>50.130.072.592</b>

**10. Phải trả người bán**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả nhà cung cấp trong nước	3.476.498.850	18.470.005.500
Phải trả nhà cung cấp nước ngoài	17.052.840.961	5.201.343.263
<b>Cộng</b>	<b>20.529.339.811</b>	<b>23.671.348.763</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.769.091	78.769.091
Thuế thu nhập cá nhân và thuế khác	155.596.800	83.810.100
<b>Cộng</b>	<b>234.365.891</b>	<b>162.579.191</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**12. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	5.024.551.763	4.282.244.728
Chi phí bảo hiểm tàu	0	473.479.307
<b>Cộng</b>	<b><u>5.024.551.763</u></b>	<b><u>4.755.724.035</u></b>

**13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ tức	835.633.600	835.633.600
Thuế thu nhập cá nhân tạm khấu trừ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	520.056.494	810.769.894
Các khoản phải trả khác	243.702.289	267.160.161
<b>Cộng</b>	<b><u>2.041.568.893</u></b>	<b><u>2.711.300.976</u></b>

**14. Vay và nợ dài hạn**

Là các khoản vay dài hạn ngân hàng bằng USD nhằm mục đích mua và đóng các tàu vận tải biển, được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay (là các con tàu Sea Dragon, tàu Sea Dream). Các khoản vay có kỳ hạn từ 93-111 tháng và chịu lãi suất hiện tại từ 4,3%/năm đến 6,5%/năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**15. Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
Số dư đầu năm nay	<b>50.000.000.000</b>	<b>(188.100.000)</b>	<b>(11.216.795.972)</b>	<b>583.677.075</b>	<b>39.178.781.103</b>
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thực hiện trong năm nay	-	-	-	(1.863.493.335)	(1.863.493.335)
Chênh lệch tỷ giá chờ phân bổ trong năm	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá đã phân bổ vào chi phí trong năm	-	-	1.788.385.594	-	1.788.385.594
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>(188.100.000)</b>	<b>(9.428.410.378)</b>	<b>(1.279.816.260)</b>	<b>39.103.673.362</b>
-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	<b>50.000.000.000</b>	<b>(188.100.000)</b>	<b>(9.428.410.378)</b>	<b>(1.279.816.260)</b>	<b>39.103.673.362</b>
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thực hiện trong năm nay	-	-	-	(2.485.458.552)	(2.485.458.552)
Chênh lệch tỷ giá chờ phân bổ trong năm	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá đã phân bổ vào chi phí trong năm	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm kỳ</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>(188.100.000)</b>	<b>(9.428.410.378)</b>	<b>(3.765.274.812)</b>	<b>36.618.214.810</b>

\*):Việc chia cổ tức năm 2011 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 23 tháng 04 năm 2011, trong đó mức chia cổ tức là 800 đồng/cổ phiếu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	13.230.000.000	13.230.000.000
Tổng công ty Bảo Hiểm Nhân Thọ	4.410.000.000	4.410.000.000
Ngân hàng Thương Mại cổ phần Hàng Hải	4.410.000.000	4.410.000.000
Các cổ đông khác	27.950.000.000	27.950.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ tại ngày 30/09/2012 là: 18.810 cổ phiếu

**Cổ phiếu:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	18.810	18.810
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.810	18.810
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.981.190	4.981.190
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.981.190	4.981.190
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu dịch vụ vận tải biển	20.757.673.008	22.528.430.412
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>20.757.673.008</b>	<b>22.528.430.412</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	19.891.922.323	19.716.190.037
<b>Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp</b>	<b>19.891.922.323</b>	<b>19.716.190.037</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền gửi	83.298	854.582
Lãi chênh lệch tỷ giá	43.769.212	42.795.200
<b>Cộng</b>	<b>43.852.510</b>	<b>43.649.782</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí lãi vay	1.879.849.602	2.161.085.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.976.957	372.619.448
<b>Cộng</b>	<b>1.907.826.559</b>	<b>2.533.705.185</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nhân viên	733.750.289	843.503.289
Chi phí đồ dùng văn phòng	12.814.155	14.504.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.167.393	38.219.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.335.992	44.537.875
Chi phí khác bằng tiền	189.961.948	278.222.535
<b>Cộng</b>	<b>1.014.029.777</b>	<b>1.218.987.557</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

6. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.485.458.552)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.981.190	4.981.979
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		

7. **Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.679.498.891	7.631.287.488
Chi phí nhân công	3.978.028.249	4.274.682.465
Chi phí khấu hao tài TSCĐ	4.020.888.673	4.022.318.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.397.529.414	4.491.394.879
Các chi phí khác	303.212.284	1.177.488.019
<b>Cộng</b>	<b>21.379.157.511</b>	<b>21.597.171.621</b>

III. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. **Nghiệp vụ với các bên liên quan**


<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Tổng công ty hàng hải Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam	Cổ đông góp vốn

2. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THANH HÀ

